xiào xiào

笑笑

verb (reduplicated form) · to smile a little

Example Sentences

tā duì wǒ xiào xiào
她对我笑笑。
She smiled at me a little.

tīng dào zhè ge xiào hua tā zhǐ shì xiào xiào méi shuō huà
听到这个笑话，他只是笑笑，没说话。
Hearing this joke, he just smiled a little and didn't say anything.

miàn duì pī píng tā qīng qīng xiào xiào biǎo shì bù zài yì
面对批评，他轻轻笑笑，表示不在意。
Facing criticism, he smiled lightly to show he didn't mind.

Trace each character, then write the word on your own.